**Phụ lục 1**

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

## *(Kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ truỏng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

## TRƯỜNG MẦM NON CÔNG LẬP HẢI TÂN

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Năm học 2024**

1. **THÔNG TIN CHUNG**

Trường mầm non Hải Tân được thành lập từ năm 1993 và có 03 điểm trường nằm rải rác tại các khu dân cư. Tháng 9/2016 trường đã thu gọn 03 điểm trường thành 02 điểm trường và hiện tại nhà trường có 02 điểm trường đó là: Khu trung tâm đặt tại khu 3, đường Lý Anh Tông, phường Hải Tân, và khu lẻ tại khu 8, đường Thắng Lợi, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, thuận tiện cho các bậc phụ huynh đưa đón, gửi trẻ.

Nhà trường gồm 20 phòng học kiên cố, 04 phòng chức năng và các phòng quản trị, sân vườn rộng rãi, đầy đủ tiện nghi. Nhà trường đã xây dựng trường học theo định hướng xanh, sạch, thân thiện, lớp học xanh theo quan điểm xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm. Môi trường trong và ngoài lớp học thân thiện, gần gũi, đảm bảo an toàn cho trẻ.

Ngày 12/6/2020, trường MN Hải Tân được UBND tỉnh Hải Dương ra Quyết định số 1512/QĐ-UBND công nhận trường MN Hải Tân đạt chuẩn Quốc gia mức độ I, kiểm định giáo dục cấp độ 2 và ngày 15 tháng 11 năm 2022 trường được Chủ tịch UBND thành phố ra Quyết định số 5665/QĐ-UBND công nhận trường đạt trường Điển hình tiến tiến. Trong 5 năm vừa qua trường Mầm non Hải Tân luôn cố gắng phấn đấu giữ vững danh hiệu trường đạt chuẩn Quốc gia, trường Điển hình tiên tiến và đạt nhiều thành tích đáng khích lệ, khẳng định nhà trường là lá cờ đầu trong sự nghiệp GDMN của TP Hải Dương. Cụ thể như sau:

Nhà trường có đủ các khối phòng chức năng theo quy định (phòng nghệ thuật, thể chất, văn phòng trường,…) đáp ứng được việc tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, trường ứng dụng phương pháp giáo dục tiên tiến của thế giới đưa vào dạy trẻ phù hợp với từng độ tuổi.

## ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng số** | **Nữ** | **Dân tộc** | **Trình độ đào tạo** | | | **Ghi chú** |
| *Đạt*  *chuẩn* | *Trên*  *chuẩn* | *Chưa đạt*  *chuẩn* |
| Hiệu trưởng | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 |  |
| Phó hiệu  trưởng | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 |  |
| Giáo viên | 14 | 8 | 0 | 14 | 0 | 0 |  |
| Nhân viên | 4 | 2 | 0 | 1 | 0 | 0 |  |
| **Cộng** | **20** | **11** | **0** | **17** | **0** | **0** |  |

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**

Trường mầm non Hải Tân hiện có 02 điểm trường với tổng diện tích 5.235,6 m2. Cả 2 cơ sở đều có cổng trường, tường bao, khuôn viên cảnh quan nhà trường hiện đại, thân thiện, xanh, sạch đẹp, an toàn, đảm bảo vệ sinh, phù hợp với môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, có màu sắc nhận diện thương hiệu riêng: màu xanh lá cây, màu cốm và màu cam.

Trường có 20 phòng học đủ theo số nhóm, lớp. Các phòng học được dùng làm phòng ngủ được bố trí hợp lý. Thiết bị, đồ dùng đồ chơi được sắp xếp gọn gàng, hệ thống ánh sáng đảm bảo, thoáng mát, sạch sẽ. Trường có đủ các phòng phục vụ học tập: phòng giáo dục nghệ thuật, phòng giáo dục thể chất. Có các phòng hành chính quản trị. Bếp ăn được thiết kế theo quy trình một chiều, có đủ đồ dùng, dụng cụ phục vụ nấu ăn theo hướng hiện đại. Các thiết bị, đồ dùng đồ chơi tương đối đầy đủ đáp ứng các yêu cầu trong việc phục vụ các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Hàng năm, nhà trường luôn quan tâm đến công tác bổ sung đồ dùng, trang thiết bị. Hạ tầng kỹ thuật đảm bảo, các hạng mục công trình của nhà trường kiên cố, thiết bị dạy học đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu đối với trường mầm non theo quy định của Bộ GDĐT.

Trường có diện tích 4300.7 m2. Khuôn viên nhà trường được xây dựng ở môi trường yên tĩnh, có lộ giao thông bê tông rộng thuận tiện cho học sinh đến trường, diện tích bình quân 15,5m2/học sinh.

Trong những năm qua, nhà trường đã trồng và thường xuyên chăm sóc cây xanh che bóng mát cũng như các loại hoa kiểng. Đến nay, trong khuôn viên trường đã có 12 bồn hoa hình tròn trồng cây tạo bóng mát và các loại hoa để tăng tính thẩm mỹ cho sân trường, đảm bảo khuôn viên xanh, sạch, đẹp, an toàn để tổ chức các hoạt động giáo dục học sinh;

Trường có cổng trường, biển tên trường, đảm bảo yêu cầu an toàn, thẩm mỹ, có tường rào bảo vệ khép kín cao 2m đảm bảo an toàn. Cổng chính của trường được xây dựng kiên cố, rộng rãi, cao ráo bảo đảm an toàn cho các bậc phụ huynh đưa đón học sinh, kể cả trong giờ cao điểm. Bên cạnh đó, Trường còn có 01 cổng phụ để tiếp phẩm phục vụ công tác bán trú cho học sinh. Biển tên trường được lắp đặt rõ ràng, đảm bảo vẻ mỹ quan, nội dung biển tên trường đúng theo quy định Điều lệ trường Tiểu học;

Trường có 1 điểm phụ xây dựng và đưa vào sử dung năm 2022. Tổng diện tích sân chơi với diện tích 2441m2, được lót gạch đảm bảo diện tích khuôn viên, sân chơi, bãi tập theo quy định. Sân chơi, sân tập bằng phẳng đảm bảo an toàn cho học sinh vui chơi, rèn luyện thể dục thể thao, có các dụng cụ luyện tập thể dục, thể thao cho học sinh như: bóng rổ, nhảy dây, cầu lông... Tuy nhiên, một số cây mới trồng nên độ bao phủ bóng mát chưa nhiều;

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số liệu** | **Năm học**  **2020-2021** | **Năm học**  **2021-2022** | **Năm học**  **2022-2023** | **Năm học**  **2023-2024** | **Năm học**  **2024-2025** | **Ghi chú** |
| **1** | **Khối phòng HC - QT** (m2) | | | | | | |
| 1 | Phòng HT | 40 m2 | 40 m2 | 40 m2 | 40 m2 | 40 m2 | Từ 12->15 m2 |
| 2 | Phòng PHT | 25 m2 | 25 m2 | 25 m2 | 25 m2 | 25 m2 | Từ 10->12 m2/1 phòng (2 phòng) |
| 3 | Văn phòng | 25 m2 | 25 m2 | 25 m2 | 25 m2 | 25 m2 | >=30 m2 |
| 4 | Phòng dành cho NV | 25 m2 | 25 m2 | 25 m2 | 25 m2 | 25 m2 | 7->15 m2 |
| 5 | Phòng BV | 14 m2 | 14 m2 | 14 m2 | 14 m2 | 14 m2 | 9->12 m2 |
| 6 | Khu VS GV | 30 m2 | 30 m2 | 30 m2 | 30 m2 | 30 m2 | Nam, nữ >=9 m2/khu |
| 7 | Khu để xe GV, NV | 90 m2 | 90 m2 | 90 m2 | 90 m2 | 90 m2 | Đủ DT cho các xe của CB, GV |
| **2** | **Khối phòng ND, CS, GD** Theo quy định phụ lục 1 (VBHN 14) | | | | | |  |
| 2.1 | Phòng ND, CS, GD (m2) | | |  |  |  |  |
|  | Khu SHC | 2,06 m2/ trẻ | 2,06 m2/ trẻ | 2,0 m2/ trẻ | 1,9 m2/ trẻ | 1,92 m2/ trẻ | 1,5 m2/trẻ (24;36) |
|  | Khu ngủ | 2,06 m2/ trẻ | 2,06 m2/ trẻ | 2,0 m2/ trẻ | 1,9 m2/ trẻ | 1,92 m2/ trẻ | 1,2 m2/ trẻ (18;30) |
|  | Khu vệ sinh | 0,7 m2/ trẻ | 0,67 m2/ trẻ | 0,64 m2/ trẻ | 0,61m2/ trẻ | 0,62m2/ trẻ | Tổng 325m2  (0,4) |
|  | Hiên chơi, đón trẻ | 1,1 m2/ trẻ | 1,15 m2/ trẻ | 1,1 m2/ trẻ | 1,0 m2/ trẻ | 1,07m2/ trẻ | Tối thiểu 0,5m2/trẻ |
|  | Kho nhóm/lớp | 6m2 | 6m2 | 6m2 | 6m2 | 6m2 | Chuẩn mức 2 |
| 2.2 | Phòng GDTC, GDNT (m2) | | |  |  |  |  |
|  | Phòng GDTC | 60 m2 | 60 m2 | 60 m2 | 60 m2 | 60m2 | >=60m2 |
|  | Phòng GDNT | 50 m2 | 50 m2 | 50 m2 | 50 m2 | 50 m2 | >=60m2 |
| 2.3 | Sân chơi | 3,4 m2/ trẻ | 3,38 m2/ trẻ | 3,3 m2/ trẻ | 3,1 m2/ trẻ | 3.2 m2/ trẻ | NT: 1m2/trẻ; MG: 2m2/trẻ |
| 2.4 | Phòng tin học - NN | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
|  | Thư viện | 25 m2 | 25 m2 | 25 m2 | 25 m2 | 25 m2 |  |
| **3** | **Khối phòng tổ chức ăn** (m2) | | | | | | |
| 3.1 | Nhà bếp (S/HS) | 0,47m2/ trẻ | 0,47m2/ trẻ | 0,46m2/ trẻ | 0,43m2/ trẻ | 0,44m2/ trẻ | 0,3m2/trẻ |
| 3.2 | Kho bếp | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 |  |
| **4** | **Khối phụ trợ** (m2) | |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Phòng họp | 129 m2 | 129 m2 | 129 m2 | 129 m2 | 129 m2 |  |
| 4.2 | Phòng y tế | 25 m2 | 25 m2 | 25 m2 | 25 m2 | 25 m2 |  |
| 4.3 | Nhà kho | 40m2/ kho | 40m2/  kho | 40m2/  kho | 40m2/  kho | 40m2/  kho | 12m2/trẻ |
| 4.4 | Sân vườn (m2/trẻ) | 4,84m2/ trẻ | 4,85 m2/ trẻ | 4,67 m2/ trẻ | 4,42 m2/ trẻ | 4,53 m2/ trẻ | 3m2/trẻ |
|  | *Trong đó: Sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá* | 1,47m2/ trẻ | 1,47m2/ trẻ | 1,42m2/ trẻ | 1,34m2/ trẻ | 1,4m2/ trẻ | 0,3 m2/trẻ |

**2.2. Số lượng các khối công trình của nhà trường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số liệu** | **Năm học**  **2020 - 2021** | **Năm học**  **2021 - 2022** | **Năm học**  **2022 - 2023** | | **Năm học**  **2023 - 2024** | | **Năm học**  **2024 - 2025** | | **Ghi**  **chú** | |
| **I** | **Khối phòng HC - QT** | | | | | | | | | | |
| 1 | Phòng HT | 1 | 1 | 1 | | 1 | | 1 | |  | |
| 2 | Phòng PHT | 2 | 2 | 2 | | 2 | | 2 | |  | |
| 3 | Văn phòng | 1 | 1 | 1 | | 1 | | 1 | |  | |
| 4 | Phòng dành cho NV | 1 | 1 | 1 | | 1 | | 1 | |  | |
| 5 | Phòng BV | 1 | 1 | 1 | | 1 | | 1 | |  | |
| 6 | Khu VS GV | 3 | 3 | 3 | | 3 | | 3 | |  | |
| 7 | Khu để xe GV, NV | 2 | 2 | 2 | | 2 | | 2 | |  | |
| **II** | **Khối phòng ND, CS, GD trẻ em** | | | |  | |  | |  | |  |
| 1 | Nhà trẻ | 3 | 3 | 3 | | 3 | | 3 | |  | |
| 2 | Mẫu giáo | 17 | 17 | 17 | | 17 | | 17 | |  | |
| 3 | Phòng GDNT | 2 | 2 | 2 | | 2 | | 2 | |  | |
| 4 | Phòng GDTC | 1 | 1 | 1 | | 1 | | 1 | |  | |
| 5 | Phòng GDNT- GDTC | 0 | 0 | 0 | | 0 | | 0 | | Đối với điểm trường có từ 5 nhóm lớp | |
| 6 | Phòng LQ Tin - NN | 0 | 0 | 0 | | 0 | | 0 | |  | |
| 7 | Thư viện | 1 | 1 | 1 | | 1 | | 1 | |  | |
| 8 | Sân chơi | 2 | 2 | 2 | | 2 | | 2 | |  | |
| **III** | **Khối phòng tổ chức ăn** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà bếp | 2 | 2 | 2 | | 2 | | 2 | |  | |
| 2 | Kho bếp | 1 | 1 | 1 | | 1 | | 1 | |  | |
| **IV** | **Khối phụ trợ** |  |  |  | |  | |  | |  | |
| 1 | Phòng họp | 1 | 1 | 1 | | 1 | | 1 | |  | |
| 2 | Phòng y tế | 1 | 1 | 1 | | 1 | | 1 | |  | |
| 3 | Nhà kho | 3 | 3 | 3 | | 3 | | 3 | |  | |
| 4 | Sân vườn | 2 | 2 | 2 | | 2 | | 2 | |  | |
| 5 | Cổng, hàng rào | 2 | 2 | 2 | | 2 | | 2 | |  | |
| **V** | **Hạ tầng kỹ thuật** | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ thống cấp nước | Đáp ứng nhu cầu | Đáp ứng nhu cầu | Đáp ứng nhu cầu | | Đáp ứng nhu cầu | | Đáp ứng nhu cầu | | 2 | |
| 2 | Hệ thống cấp điện | Đủ công suất, an toàn | Đủ công suất, an toàn | Đủ công suất, an toàn | | Đủ công suất, an toàn | | Đủ công suất, an toàn | | 2 | |
| 3 | Hệ thống PCCC | Đảm bảo | đảm bảo | đảm bảo | | đảm bảo | | đảm bảo | | 1 | |
| 4 | Hệ thống CNTT | Kết nối Internet | Kết nối Internet | Kết nối Internet | | Kết nối Internet | | Kết nối Internet | | 4 | |
| 5 | Khu gom rác | Độc lập | Độc lập | Độc lập | | Độc lập | | Độc lập | | 2 | |

**3. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**

a) Số liệu tại thời điểm TĐG*:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CBQL, GV, NV** | **Tổng số** | **Nữ** | **Dân tộc** | **Trình độ đào tạo** | | | **Ghi chú** |
| **Chưa đạt chuẩn** | **Đạt chuẩn** | **Trên chuẩn** |  |
| Hiệu trưởng | 1 | 1 | Kinh | 0 | 0 | 1 |  |
| Phó hiệu trưởng | 2 | 2 | Kinh | 0 | 0 | 2 |  |
| Giáo viên | 41 | 41 | Kinh | 0 | 2 | 39 |  |
| Nhân viên kế toán | 1 | 1 | Kinh | 0 | 0 | 1 |  |
| Nhân viên bảo vệ | 1 |  | Kinh | 0 | 1 | 0 |  |
| Nhân viên khác (ND) | 7 | 7 | Kinh | 0 | 7 | 0 | 2 lao công |
| **Cộng** | **53** | **53** |  |  |  |  |  |

b) Số liệu của 5 năm học gần đây

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Năm học** | **Năm học**  **2020 - 2021** | **Năm học**  **2021- 2022** | **Năm học**  **2022- 2023** | **Năm học**  **2023- 2024** | **Năm học**  **2024 - 2025** |
| 1 | Tổng số giáo viên | 39 | 38 | 38 | 41 | 41 |
| 2 | Tỷ lệ trẻ em/giáo viên (*đối với nhóm trẻ)* | 12T/cô | 16T/cô | 13T/cô | 12T/cô | 9T/cô |
| 3 | Tỷ lệ trẻ em/giáo viên (đối với lớp mẫu giáo không có trẻ ăn bán trú) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tỷ lệ trẻ em/giáo viên (đối với lớp mẫu giáo có trẻ ăn bán trú) | 13T/cô | 12T/cô | 11T/cô | 12T/cô | 13T/cô |
| 5 | Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp huyện hoặc tương đương trở lên (nếu có) | 1 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| 6 | Tổng số GV dạy giỏi cấp tỉnh trở lên | 0 | 0 | 1 | 1 |  |
| 7 | Số lượng sáng kiến được cấp có thẩm quyền nghiệm thu | Sáng kiến cấp cơ sở:  12  SK cấp tỉnh: 01 | Sáng kiến cấp cơ sở:  12 | Sáng kiến cấp cơ sở:  7 | Sáng kiến cấp cơ sở:  12  SK cấp tỉnh: 01 |  |

**4. Trẻ em**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số liệu** | **Năm học**  **2020 - 2021** | **Năm học 2021- 2022** | **Năm học 2022- 2023** | **Năm học**  **2023- 2024** | **Năm học**  **2024 - 2025** |
| 1 | Tổng số trẻ em | **487** | **486** | **505** | **533** | **521** |
| - Nữ | 227 | 240 | 228 | 229 | 250 |
| - Dân tộc thiểu số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Đối tượng chính sách | 6 | 4 | 9 | 7 | 6 |
| 3 | Khuyết tật | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 4 | Học 2 buổi/ngày | 487 | 486 | 505 | 533 | 521 |
| 5 | Bán trú | 487 | 486 | 505 | 533 | 521 |
| 6 | Tỷ lệ trẻ em/lớp | 24 | 24 | 25 | 27 | 26 |
| 7 | Tỷ lệ trẻ em/nhóm |  |  |  |  |  |
|  | - Trẻ em từ 03 đến 12 tháng tuổi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | - Trẻ em từ 13 đến 24 tháng tuổi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | - Trẻ em từ 25 đến 36 tháng tuổi | 20 | 26 | 24 | 25 | 22 |
|  | - Trẻ em từ 3 - 4 tuổi | 22 | 26 | 24 | 25 | 25 |
|  | - Trẻ em từ 4 - 5 tuổi | 22 | 23 | 26 | 26 | 28 |
|  | - Trẻ em từ 5 - 6 tuổi | 31 | 24 | 27 | 30 | 30 |

### Diện tích các phòng làm việc, phòng học:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích đất** | Số lượng (m2) | |  | | | | | |
| Tổng diện tích  khuôn viên đất | 4300.7 | |
| Trong đó: Diện tích đất được  cấp | 4300.7 | |
| Diện tích đất đi thuê (mượn) | 0 | |
| Diện tích đất sân chơi, bãi tập | 2441 | |
| **Phòng** | Trên cấp 4 | | Cấp 4 | | Tạm | | Mượn | |
| Số lượng | Diện tích  (m2) | Số lượng | Diện tích  (m2) | Số lượng | Diện tích  (m2) | Số lượng | Diện tích  (m2) |
| - Phòng học văn  hoá | 10 | 52.5 |  |  |  |  |  |  |
| Trong đó:  + Số phòng học đủ DTích và BGhế phù hợp tổ chức học  nhóm |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *+ Số phòng học đủ diện tích cho việc bố trí các*  *nhóm học tập* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *+ Số phòng học có đủ bàn ghế phù hợp cho việc tổ chức học*  *nhóm* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng học tin  học | 02 | 52.5 |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| - Phòng học  ngoại ngữ | 1 | 48 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng giáo dục  thể chất (đa năng) | 1 | 52.5 |  |  |  |  |  |  |
| - Hội trường |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng giáo dục  nghệ thuật | 1 | 48 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng giáo dục  mỹ thuật | 1 | 52.5 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng giáo dục  âm nhạc | 1 | 48 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng Thư  viện | 1 | 26 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng thiết bị  giáo dục | 1 | 26 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng truyền  thống và hoạt động Đội | 1 | 24 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng hỗ trợ  học sinh khuyết tật | 1 | 32 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng y tế học  đường | 1 | 24 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng hiệu  trưởng | 1 | 32 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng phó  hiệu trưởng | 1 | 32 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng giáo  viên | 2 | 72 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng họp  giáo viên (hội đồng) | 2 | 47 |  |  |  |  |  |  |
| - Văn phòng | 1 | 32 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng thường  trực - Bảo vệ | 1 | 12 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng CN và KH | 1 | 72 |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| - Phòng kho lưu  trữ | 1 | 48 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng GDTC | 1 | 52.5 |  |  |  |  |  |  |
| - Phòng truyền thống | 1 | 24 |  |  |  |  |  |  |
| **Nhà vệ sinh** | Dùng cho GV  Nam | | Dùng cho GV  nữ | | Dùng cho HS  nam | | Dùng cho HS  nữ | |
| Số lượng | Diện  tích (m2) | Số lượng | Diện  tích (m2) | Số lượng | Diện  tích (m2) | Số lượng | Diện  tích (m2) |
| Đạt chuẩn vệ  sinh (\*) | 2 | 20 | 2 | 20 | 3 | 40 | 3 | 40 |
| Chưa đạt  chuẩn vệ sinh |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Không có | 0 | | 0 | | 0 | | 0 | |

(\*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dội nước, nhà tiêu tự hoại

* 1. **Cơ cấu khối công trình của nhà trường**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số liệu** | **Năm học**  **2019-2020** | **Năm học**  **2020-2021** | **Năm học**  **2021-2022** | **Năm học**  **2022-2023** | **Năm học**  **2023-2024** |
| **I** | Phòng học, phòng học bộ môn và khối phục vụ học  tập |  |  |  |  |  |
| **1** | **Khối phòng**  **học tập** | **20** | **20** | **20** | **24** | **27** |
| **1.1** | **Phòng học** | 06 | 06 | 06 | 10 | 10 |
| a | Phòng kiên cố | 06 | 06 | 06 | 10 | 10 |
| b | Phòng bán kiên  cố | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| c | Phòng tạm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **1.2** | **Phòng học bộ**  **môn** | **4** | **4** | **4** | **4** | **6** |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| a | Phòng kiên cố | **4** | **4** | **4** | **4** | **6** |
| b | Phòng bán kiên  cố | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 |
| c | Phòng tạm | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **2** | **Khối phòng**  **hỗ trợ học tập** | **4** | **4** | **4** | **4** | **5** |
| a | Phòng kiên cố | **4** | **4** | **4** | **4** | **5** |
| b | Phòng bán kiên  cố | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| c | Phòng tạm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **3** | **Khối phụ trợ** | **6** | **6** | **6** | **6** | **6** |
| a | Kiên cố | **6** | **6** | **6** | **6** | **6** |
| b | Bán kiên cố | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| c | Tạm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **II** | Khối phòng  hành chính - quản trị | **6** | **6** | **6** | **6** | **7** |
| 1 | Phòng kiên cố | **6** | **6** | **6** | **6** | **7** |
| 2 | Phòng bán  kiên cố | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Phòng tạm | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
|  | **Cộng** | **23** | **23** | **23** | **30** | **34** |

## KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Đang thực hiện

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Năm học 2024 - 2025, nhà trường tiếp tục phát huy các điểm mạnh, các quy định về chuyên môn c5a nhà trường, thường xuyên tổ chức các chuyên đề nâng cao chất lượng, tăng cường công tác dự giờ, đổi mới sinh hoạt chuyên môn tạo điều kiện giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn do ngành tổ chức giao lưu; nâng cao chất lượng các câu lạc bộ năng khiếu để các phong trào, hội thi đạt hiệu quả cao hơn. Bên cạnh đó, đơn vị chủ động, linh hoạt để thực hiện các biện pháp rà soát, phân tích, đánh giá hiệu quả và tác động của các biện pháp, giải pháp tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dạy học của giáo viên, học sinh

**V. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

***1.1. Triển khai, thực hiện kịp thời các văn bản, chính sách về GDMN đáp ứng yêu cầu đổi mới GDMN theo chỉ đạo hướng dẫn của các cấp***

***-*** Hàng tháng triển khai kịp thời văn bản/tháng về chế độ chính sách, phát triển GDMN cho 100% CBGVNV. Tổ chức hiệu quả ngày phát luật Việt Nam 9/11, không có CBGVNV vi phạm đạo đức nhà giáo, vi phạm pháp luật; 100% CBGV thực hiện quy tắc ứng xử văn minh nơi công sở.

- Rà soát, điều chỉnh Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020 - 2025 phù hợp với nhu cầu thực tế và sự phát triển của phường trong giai đoạn hiện nay.

- Chuẩn bị các điều kiện thực hiện công tác PCGD trẻ em 3 tuổi, 4 tuổi theo Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030 của Chính phủ.

***1.2. Tiếp tục thực hiện hiệu quả đổi mới công tác quản lý trong cấp học mầm non theo hướng phân cấp, tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình***

***\* Chỉ tiêu***

- 100% CBGVNV chủ động trong công việc, chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và cán bộ quản lý phụ trách, đồng thời xây dựng mối đoàn kết nội bộ, hỗ trợ nhau khắc phục khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tiếp tục xây dựng giá trị văn hóa Nhân ái trong cơ quan.

- Thực hiện công khai quy chế dân chủ, Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT**,** Quy chế hoạt động của nhà trường, công khai các khoản thu, chi trong năm học thông qua các cuộc họp của nhà trường; Thực hiện công khai công tác tài trợ theo Thông tư số 16.

- Họp Hội đồng trường hiệu quả, trong đó người đứng đầu cơ sở giáo dục gắn với trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục trong đơn vị

- Tổ chức họp PHHS ít nhất 3 lần/năm.

- 4/4 tổ chuyên môn đổi mới hình thức, nội dung sinh hoạt chuyên môn. xây dựng phát triển chương trình GDMN, rà soát bổ sung, nâng cao mục tiêu, nội dung phù hợp với điều kiện thực tế của trường, lớp, nhu cầu của trẻ.

- Không có CBQLGVNV, PHHS, trẻ vi phạm bộ quy tắc ứng xử của nhà trường.

- 20/20 lớp đăng ký nhu cầu mua sách vở, tài liệu, ĐDĐC theo nhu cầu giảm số lượng ĐDĐC bằng nhựa.

- 100% số lớp tinh gọn, khoa học hồ sơ sổ sách tại lớp, tại trường.

**2. Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em**

***2.1. Bảo đảm an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ em; phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh***

***\* Chỉ tiêu***

- 100% trẻ được bảo đảm an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần.

- 100% trẻ MG có kiến thức đơn giản về luật giao thông, biển báo giao thông đơn giản, biết bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, có một số kỹ năng phòng cháy, chữa cháy.

- 100% CBGVNV chủ động phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh.

- 100% CBGVNV nắm được công tác đảm bảo an toàn, phòng chống bạo hành, bạo lực trẻ em, tổ chức ăn bán trú, giáo dục an toàn giao thông, lồng ghép nội dung giáo dục phòng, chống tai nạn thương tích vào chương trình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

- 100% CBGVNV tham gia tập huấn cách phòng, tránh tai nạn thương tích cho trẻ; Đưa nội dung “Đẩy mạnh phòng chống bạo hành”; giáo dục kiến thức, kĩ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong chương trình nhà trường.

- 100% CBGVNV thực hiện hiệu quả bộ quy tắc ứng xử theo quy định; bảo đảm an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ em.

- 100% phụ huynh học sinh chấp hành cổng trường an toàn, ký cam kết thực hiện cổng trường an toàn.

- 100% CBGV có kiến thức và tuyên truyền tốt về phòng bệnh theo mùa (đau mắt đỏ, tay chân miệng, hô hấp...vv).

- 1 lần/quý rà soát các khu vực trong trường để đảm bảo an toàn cho trẻ.

***2.2. Đổi mới hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN***

*2.2.1. Công tác nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ em trong cơ sở GDMN*

- 100% trẻ đến trường được khám sức khỏe định kỳ, cân đo theo dõi biểu đồ tăng trưởng. Kênh BT chiều cao cân nặng chiếm 99,5%, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, thấp còi còn dưới 0,5%, khống chế trẻ thừa cân, béo phì còn dưới 1%.

- 100% trẻ được ăn bán trú, mức ăn 23.000đ/ngày/trẻ; trẻ thể hiện văn hóa ăn uống cơ bản trong lớp, trong gia đình; thể hiện được văn hóa ăn tiệc; trẻ 5 tuổi biết cầm đũa ăn cơm vào cuối kì II.

- 50% phụ huynh tham gia giám sát bếp ăn bán trú theo các hình thức thường xuyên, đột xuất; Tổ chức các hoạt động đa dạng hình thức cho trẻ ăn uống: cho trẻ ăn tự chọn 3 lần/năm học; tổ chức bữa ăn gia đình 2 lần/năm, ăn tiệc...

- Tổ chức giao lưu “Bé khỏe, bé khéo” khối mẫu giáo; Tham gia hoạt động giao lưu cấp cụm trường, cấp thành phố Hội thi “Bé khỏe, bé khéo” dành cho trẻ mẫu giáo.

***2.2.2. Đổi mới hoạt động giáo dục***

- 100% nhóm lớp thực hiện xây dựng kế hoạch giáo dục trên phần mềm Gokid và tổ chức thực hiện Chương trình GDMN trong đó tập trung phát triển Chương trình giáo dục nhà trường theo quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm***.***

- Tiếp tục xây dựng mô hình điểm trường mầm non Hạnh phúc, lớp học mầm non hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm gắn vớiviệc nâng cao chất lượng thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” giai đoạn 2021 – 2025” phù hợp với thực tiễn đơn vị

- 100% lồng ghép, tích hợp bảo đảm chất lượng, hiệu quả các nội dung giáo dục quyền con người, giáo dục giới, an toàn giao thông, kĩ năng sống xanh, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu...

- 100% trẻ được tham gia các hoạt động ngày hội, ngày lễ, hoạt động ngoại khoá.

- 100% trẻ đạt mục tiêu cuối độ tuổi theo các lĩnh vực theo độ tuổi.

- Tỷ lệ chuyên chăm: Nhà trẻ 85 %; Mẫu giáo 90%. Riêng 5 tuổi 93%, bé ngoan 90%; bé ngoan toàn diện 88%.

- 100% các nhóm lớp khai thác và sử dụng môi trường hiệu quả.

- 100% các lớp mẫu giáo thực hiện có hiệu quả nội dung cho trẻ làm quen với việc đọc viết chuẩn bị tâm thế cho trẻ vào lớp 1 trong đó chú trọng các giải pháp phối hợp giữa mầm non và tiểu học, phù hợp yêu cầu liên thông từ mầm non lên tiểu học.

- 100% giáo viên nắm được nội dung đánh giá việc thực hiện Chương trình theo hướng dẫn của BGDĐT, có kế hoạch điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng thực hiện chương trình phù hợp điều kiện và bối cảnh.

- 100% các lớp tiếp tục thực hiện “Góc thư viện thân thiện” hiệu quả và xây dựng văn hóa đọc trong lớp; xây dựng lớp học lấy trẻ làm trung tâm gắn với phong trào xây dựng trường học, lớp học nở hoa.

- 100% trẻ nghe và hát theo lời bài hát Quốc ca vào sáng thứ 2 hàng tuần.

- Tích cực tạo môi trường cho trẻ làm quen Tiếng Anh. Tổ chức cho trẻ 5 tuổi làm quen Tiếng Anh.

***2.3. Nhiệm vụ đột phá trong năm học:***

**- Đạt trường chuẩn quốc gia lại mức độ 1 và kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.**

**- Cải tạo xây mới sân khấu khu trung tâm.**

**3. Tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng kiểm định và củng cố nâng cao chất lượng trường chuẩn quốc gia, trường điển hình tiên tiến**

**3*.1. Tăng cường cơ sở vật chất***

- 20/20 nhóm lớp có đủ đồ dùng thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định, ngoài ra trang bị một số đồ dùng, thiết bị hiện đại, đồ dùng, học liệu ngoài danh mục phù hợp với nội dung chương trình;

- 01 phòng học Steam; 01 phòng tin học cho bé.

- Rà soát bổ sung thêm 02 bộ đồ chơi ngoài trời; Thanh lý những bộ hỏng, quá cũ mất an toàn.

- 01 thư viện của nhà trường; 20/20 lớp có thư viện thân thiện trong lớp học; - Tăng cường nguyên học liệu cho trẻ từ phụ huynh và giáo viên.

- Khắc phục sau bão Yagi những hạng mục hỏng như mái tôn, hệ thống cây xanh, hệ thống bảng biểu.

- Tiếp tục thay thế và bổ sung thêm một số đồ dùng cho công tác PCCC.

***3.2. Kiểm định chất lượng GDMN và củng cố, nâng cao chất lượng trường chuẩn quốc gia, xây dựng trường điển hình tiên tiến***

***\* Chỉ tiêu***

- Đảm bảo các tiêu chí để đánh giá chuẩn lại trường chuẩn Quốc gia mức độ I và kiểm định cấp độ 2.

- Giữ vững danh hiệu trường điển hình tiên tiến.

- Bổ sung thêm một số đồ dùng cho công tác PCCC. Tham gia bồi dưỡng kĩ năng PCCC cho CBGV hoặc đề xuất bồi dưỡng theo cụm.

3.3. **Nâng cao chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu đổi mới**

***3.1. Về số lượng***

- Tổng số: 53 CBGVNV (CBQL 03; GV 41; KT: 01, BV: 01; NVDD: 05; LC: 02).

- Trình độ chuyên môn CBGV biên chế: Tổng số 45, trong đó: Thạc sĩ: 01đ/c; Đại học: 41 đ/c; Cao đẳng: 3.

- Tổng số Đảng viên: 30 đ/c; TC Lý luận chính trị: 05 đ/c; Sơ cấp: 25 đ/c.

***3.2. Về chất lượng***

- 100% cán bộ giáo viên học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách, Hồ Chí Minh. 100% CBGVNV thực hiện phong trào thi đua gắn với "Cán bộ công chức, viên chức thi đua thực hiện văn hóa công sở” giai đoạn 2019 - 2025.

- 100% CBGV có hành vi, thái độ ứng xử, giao tiếp phù hợp với chuẩn mực nhà giáo; Không có GV vi phạm đạo đức nhà giáo.

- 100% GV đạt từ trình độ cao đẳng trở lên.

- Tổ chức 3-4 chuyên đề cấp trường; 4/4 tổ chuyên môn đổi mới hình thức sinh hoạt chuyên môn.

- 100% CBGV thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn.

- 100% CBGVNV tự học và khai thác nguồn tài liệu, học liệu hữu ích trên mạng Internet, ƯDCNT theo nhiệm vụ được phân công: sử dụng phần mềm dữ liệu ngành, kế toán, phổ cập, phần mềm dinh dưỡng, phần mềm Gokid, PowerPoint, Canva, công nghệ AI… trong tổ chức hoạt động giáo dục. Thực hiện hệ sinh thái phần mềm Megakids.

- Nâng lương trước thời hạn cho 2-3 CBGV, đảm bảo các chế độ chính sách theo quy định hiện hành.

**4. Củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục PCGDMNTNT; chuẩn bị cho phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo từ 3 tuổi, 4 tuôi**

**-** Huy động NT 45,5%; Mẫu giáo 99% (5 tuổi 100%) đảm bảo 100% trẻ học 2 buổi/ngày, ăn bán trú tại trường, phân tách đúng độ tuổi, thực hiện có hiệu quả chất lượng chương trình GDMN, không dạy trước chương trình đối với trẻ 5 tuổi.

Cụ thể:

- Số lớp: 20/20 nhóm, lớp. Trong đó, 17 lớp mẫu giáo, 03 nhóm trẻ.

- Số trẻ 551/551 (Nhà trẻ: 75/75 trẻ, 3 tuổi: 110/110 trẻ, 4 tuổi: 168/168 trẻ, 5 tuổi: 198/198 trẻ) đạt chỉ tiêu UBND thành phố giao.

- Hoàn thành số liệu PCGD-XMC, thực hiện khai báo số liệu chính xác, kịp thời đúng thời gian quy định.

-100% trẻ em được đảm bảo chế độ chính sách kịp thời, đúng quy định.

phổ cập, cập nhật số liệu, thực hiện báo cáo, khai thác dữ liệu PCGDTENT, phân công giáo viên điều tra công tác phổ cập. Phối hợp với các với các trường Tiểu học, THCS trên địa bàn phường trong công tác điều tra phổ cập XMC đảm bảo tính chính xác hiệu quả.

**5. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số**

- 100% các nhóm lớp được đầu tư tivi kết nối mạng internet, thay đổi gói cước internet để đường truyền đảm bảo. Xin 18 bộ máy tính cho phòng tin học cùng bàn ghế.

- 100% CBGVNV thực hiện có hiệu quả phần mềm theo nhiệm vụ được giao; 100% nhóm, lớp lập kế hoạch giáo dục trên phần mềm Gokid theo quy định, sử dụng sổ liên lạc điện tử.

- Xây dựng kho tài liệu video, các nguồn thông tin, phần mềm để chia sẻ với đồng nghiệp, hỗ trợ phụ huynh thực hiện công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Xây dựng Sách điện tử để đáp ứng thông tư 16/2022 ngày 22 tháng 11 năm 2022 về ban hành qui định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

- 100% CBQL giáo viên sử dụng điện thoại thông minh, cài zalo, Join Zoom Meeting,...

- 100% CBGVNV tự học và khai thác nguồn tài liệu, học liệu hữu ích trên mạng Internet, phần mềm lập kế hoạch giáo dục, phần mềm Canva, sử dụng được công nghệ AI.

- Quản trị nhà trường trên hệ sinh thái phần mềm Megakid. 90% phụ huynh dùng sổ liên lạc điện tử kết nối với nhà trường.

**6. Phát động phong trào thi đua, đẩy mạnh công tác truyền thông**

- Có 03 bài truyền thông được đưa tin đài truyền thanh địa phương, thành phố, truyền hình tỉnh hoặc toàn quốc.

- 02 góc tuyên truyền chung/khối, zalo và tự tuyên truyền hoạt động của lớp.

- Tuyên truyền 100% phụ huynh nội dung chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ, cần đưa trẻ đi học đúng độ tuổi và đi học chuyên cần, thực hiện tốt quyền trẻ em gắn với trách nhiệm của cha mẹ; chăm sóc trẻ theo khoa học; thực hiện chính sách đối với giáo dục mầm non…vv bằng các hình thức: Zalo nhóm, lớp, PHHS, FB,…vv.

- 100% các hoạt động ngày hội, ngày lễ, hoạt động giao lưu, ngoại khóa có sự tham gia của phụ huynh.

- Phụ huynh ủng hộ nguyên liệu làm đồ dùng đồ chơi, ngày công cho các hoạt động, ngày hội ngày lễ, tổ chức ăn tự chọn cho trẻ.

- Ủng hộ bằng hiện vật như bánh, kẹo, hoa quả…vv cho tổ chức các hoạt động hội ngày lễ, tham quan dã ngoại, tổ chức ăn tự chọn cho trẻ.

- Bán trú có 01 bài/tháng, đảm bảo ít nhất 2 bài/tuần đối với trang Facebook, Fanpage; 2 bài/tháng trên trang Websie và công khai đầy đủ các nội dung theo quy định.

## HIỆU TRƯỞNG

## (Đã ký)

## Trần Thị Lan Phương